

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG***(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28 /12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Tân Lập	7 260 000	4 840 000	3 025 000	2 662 000		4 050 000	3 388 000	2 118 000	1 863 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	6 050 000	4 235 000	2 783 000	2 420 000		3 388 000	2 965 000	1 948 000	1 694 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)										
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	4 235 000	3 207 000	2 178 000	1 997 000		2 965 000	2 245 000	1 525 000	1 398 000	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	2 420 000	1 936 000	1 452 000	1 392 000		1 694 000	1 355 000	1 016 000	974 000	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Lập, Tân Hội và Liên Hà	6 050 000	4 235 000	2 783 000	2 420 000		3 388 000	2 965 000	1 948 000	1 694 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
6	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 088 000	888 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 350 000	1 103 000	900 000	855 000		979 000	800 000	653 000	620 000	
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 200 000	980 000	800 000	760 000		870 000	711 000	580 000	551 000	
7	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1 000 000	817 000	667 000	633 000		725 000	592 000	484 000	459 000	
8	Đường Đê đáy từ Ninh Sơn - An Phú đến tỉnh lộ 419.	1 000 000	817 000	667 000	633 000		725 000	592 000	484 000	459 000	
9	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	1 000 000	817 000	667 000	633 000		725 000	592 000	484 000	459 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Liên Hà, Liên Trung, Song Phượng, Tân Hội, Tân Lập	3 388 000	2 565 600	1 742 400	1 597 600	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 372 000	1 796 000	1 220 000	1 118 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	2 964 500	2 244 900	1 524 600	1 397 900		2 075 000	1 571 000	1 067 000	979 000	
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 118 000	1 725 000	1 331 000	1 271 000		1 483 000	1 208 000	932 000	890 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

th